TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN L** **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 155/2018/QĐST-HNGĐ	*L, ngày 31 tháng 5 năm 2018.*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THOẢ THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ hồ sơ vụ án dân sự thụ lý số 430/2017/TLST- HNGĐ ngày 18 tháng 10 năm 2017 giữa:

Nguyên đơn: Anh Nguyễn Hữu T, sinh năm 1966.

Bị đơn: Chị Đặng Thị Y, sinh năm 1970.

Cùng địa chỉ: Thôn D, xã P, huyện L, tỉnh Bắc Giang

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Chị Trần Thị Y, sinh năm 1971, trú tại số nhà 149, phố H, thị trấn N, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

2/ Anh Phùng Kế M, sinh năm 1980, trú tại thôn D, xã P, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

3/ Ông Trương Văn D, sinh năm 1962, trú tại: B, thôn H, xã P, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm đ khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Căn cứ vào các điều 55; 33, 59, 62 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 471, Điều 474 BLDS 2005; khoản 2 Điều 468 BLDS 2015.

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 23 tháng 5 năm 2018.

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 23 tháng 5 năm 2018 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa:

Anh Nguyễn Hữu T và chị Đặng Thị Y.

2. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

Anh T, chị Y thống nhất phân chia tài sản chung của vợ chồng gồm: Thửa đất 927 m2 (trong đó 400m2 đất ở và 527m2 đất vườn), đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00916QSDĐ/QĐ số 651/QĐ/UB(H) tại Thôn D, xã P, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Thửa đất 927 m2 nay đo thực tế là 1.188,5 m2, trị giá: 173.117.000 đồng; 01 nhà trần trị giá 50.000.000 đồng; 01 nhà ngang trị giá 20.000.000 đồng; khu chăn nuôi trị giá 5.000.000 đồng. Tổng giá trị tài sản là: 248.117.000 đồng.

- Anh T được sử dụng 488,8m2 đất (trong đó 200m2 đất ở và 288,8m2 đất vườn) tại Thôn D, xã P, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Có các cạnh: 14-15 dài 18.26; 16-16 dài 13.14; 16-5 dài 31.78; 5-6 dài 4.25; 6-7 dài 6.68; 7-8 dài 13.10; 8-9 dài 1.20; 9-10 dài 16.87; 10-11 dài 1.36; 11-12 dài 11.35; 12-13 dài 13.20; 13-14 dài 9.87, trị giá 82.129.600 đồng và tài sản trên đất là 01 nhà trần trị giá 50.000.000 đồng. Tổng tài sản anh T được hưởng là 132.129.600 đồng. Anh T có nghĩa vụ trả nợ chị Trần Thị Y 70.000.000 đồng; anh Phùng Kế M 15.000.000 đồng; ông Trương Văn D 40.000.000 đồng. Tổng nợ 125.000.000 đồng. Tài sản anh T được hưởng sau khi trừ đi số nợ còn lại là: 7.129.600 đồng.

- Chị Y được sử dụng 699,7m2 đất (trong đó 200m2 đất ở và 499,7m2 đất vườn) tại Thôn D, xã P, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Có các cạnh 1-2 dài 11.42; 2-3 dài 9.84; 3-4 dài 14.29; 4-5 dài 19.57; 5-16 dài 31.78; 16-15 dài 13.14; 15-14 dài 18.26; 14-1 dài 10.19, trị giá 90.987.400 đồng và tài sản trên đất là 01 nhà ngang trị giá 20.000.000 đồng; khu chăn nuôi trị giá 5.000.000 đồng. Tổng tài sản chị Y được hưởng là 115.987.400 đồng.

Về án phí: Anh T nhận chịu cả 150.000 đồng tiền án phí ly hôn sơ thẩm và 3.303.240 đồng án phí chia tài sản. Tổng số tiền án phí anh T phải chịu là 3.453.240 đồng. Nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí tại biên lai thu số 0002768 ngày 18/10/2017 của Chi Cục Thi hành án dân sự huyện L. Anh T phải nộp tiếp 3.153.240 đồng.

- Về chi phí đo vẽ thẩm định tài sản: Anh T phải thanh toán trả chị Y 3.000.000 đồng tiền chi phí đo vẽ thẩm định tài sản.

- Chị Nguyễn Thị Y phải chịu 2.899.685 đồng tiền án phí chia tài sản.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất 10%/năm của tất cả số tiền phải thi hành án theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của BLDS.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b

và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

(Có sơ đồ đất kèm theo Quyết định)

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKS L;
- UBND xã P, L;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

Tạ Thị Thu Thủy

Nơi nhận:
- Đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp;
- Cơ quan đã thực hiện việc đăng kết hôn;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

<u>Hướng dẫn sử dụng mẫu số 40-DS:</u>

(1) Ghi tên Toà án nhân dân ra quyết định công nhận sự thoả thuận của các đương sự; nếu là Toà án nhân dân cấp huyện thì cần ghi rõ Toà án nhân dân huyện nào thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Toà án nhân dân huyện X, tỉnh H), nếu là Toà án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, thì ghi rõ Toà án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: Toà án nhân dân thành phố Hà Nội).

(2) Ghi họ tên, địa chỉ của đương sự. Tuỳ theo độ tuổi mà ghi Ông hoặc Bà, Anh hoặc Chị trước khi ghi họ tên.

(3) Ghi họ tên của đương sự ly hôn.

(4) Ghi đầy đủ lần lượt các thoả thuận của các đương sự về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án đã được thể hiện trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành (kể cả án phí).